



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ
Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tp. Biên Hòa,
Đồng Nai
ĐT: (0251) 3511 138 Fax: (0251) 3512 498
Website: www.wonderfarmonline.com

Số: 163-CV/IFS-2022

V/v: Công bố thông tin về việc
Quyết định của Tổng cục thuế

Đồng Nai, ngày 30 tháng 11 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ**
Mã chứng khoán : IFS
Trụ sở chính : Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tp. Biên Hòa,
Đồng Nai
Điện thoại : (0251) 3511 138 Fax: (0251) 3512 498
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Thị Ái Tâm Chức vụ: người phụ trách quản trị
doanh nghiệp
Loại thông tin công bố: : ☒ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố : Ngày 29/11/2022 Công ty IFS đã nhận được Quyết định từ Tổng
Cục Thuế về việc giải quyết khiếu nại của Công ty

Toàn bộ thông tin này đã được đăng tải tại website Công ty theo đường link như sau:
www.wonderfarmonline.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY


OKAMOTO SHOGO



QUYẾT ĐỊNH
Về việc giải quyết khiếu nại
đối với Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế
(Lần hai)

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Quản lý thuế năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại;

Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kết toán Việt Nam (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TCT ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc phân công lĩnh vực phụ trách của Lãnh đạo Tổng cục Thuế;

Xét đơn khiếu nại số 393/CV/IFS/2019 đề ngày 17/12/2019 của Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế (địa chỉ: Lô 13, KCN Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).



Theo báo cáo của Cục Kiểm tra nội bộ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng về việc giải quyết khiếu nại của Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế.

I. Nội dung khiếu nại:

Ngày 18/12/2019 (dấu Công văn đến số 48820), Tổng cục Thuế nhận được Đơn khiếu nại số 393/CV/IFS/2019 đề ngày 17/12/2019 của Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế.

Nội dung đơn: Khiếu nại Quyết định số 2369/QĐ-CT ngày 02/12/2019 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế, cụ thể liên quan đến số tiền Cục Thuế tỉnh Đồng Nai loại trừ chi phí dẫn đến giảm lỗ trong các năm 2014 và năm 2015:

1. Bút toán trình bày lại của kiểm toán KPMG trong năm 2014 cho hàng hủy.
2. Khoản mục bên Có của tài khoản 152 số tiền 5.556.153.619 đồng (năm 2014 là 4.012.456.274 đồng và năm 2015 là 1.543.997.345 đồng).
3. Phần chênh lệch 6.103.459.147 đồng giữa chi phí nguyên vật liệu trên sổ chi tiết tài khoản nguyên vật liệu của Công ty và chi phí nguyên vật liệu được Công ty trình bày tại mục 33 về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014.
4. Số liệu chênh lệch giữa bảng kê Nhập xuất tồn và Số liệu trên báo cáo tài chính là 9.006.377.427 đồng (trong đó năm 2014 là 6.608.373.637 đồng và năm 2015 là 2.398.003.790 đồng).

Ngày 24/4/2020, Tổng cục Thuế ban hành thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại lần 2 số 230/TB-TCT đối với nội dung khiếu nại của Công ty.

Ngày 22/12/2020 (theo dấu công văn đến số 50178), Tổng cục Thuế nhận được Công văn số 123/CV/IFS/2020 đề ngày 21/12/2020 về việc rút một phần đơn khiếu nại số 393/CV/IFS/2019 đề ngày 17/12/2019, cụ thể các nội dung công ty rút đơn khiếu nại là:

- Bút toán trình bày lại của kiểm toán KPMG trong năm 2014 cho hàng hủy
- Khoản mục bên Có của tài khoản 152 số tiền 5.556.153.619 đồng (năm 2014 là 4.012.456.274 đồng và năm 2015 là 1.543.997.345 đồng)
- Số liệu chênh lệch giữa bản kê Nhập xuất tồn và Số liệu trên báo cáo tài chính là 9.006.377.427 đồng (trong đó năm 2014 là 6.608.373.637 đồng và năm 2015 là 2.398.003.790 đồng).

Sau khi Công ty thực hiện rút một phần đơn khiếu nại, nội dung Công ty còn khiếu nại là: Phần chênh lệch 6.103.459.147 đồng giữa chi phí nguyên vật liệu trên sổ chi tiết tài khoản nguyên vật liệu của Công ty và chi phí nguyên vật liệu được Công ty trình bày tại mục 33 về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014.

Căn cứ Điều 10 Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 quy định:

"Điều 10. Rút khiếu nại

Người khiếu nại có thể rút khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại; việc rút khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại; đơn xin rút khiếu nại phải gửi đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi nhận được đơn xin rút khiếu nại thì đình chỉ việc giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại."

Căn cứ quy định trên, Tổng cục Thuế đình chỉ khiếu nại đối với nội dung Công ty rút đơn và thực hiện giải quyết khiếu nại đối với nội dung Công ty còn khiếu nại là phần chênh lệch 6.103.459.147 đồng giữa chi phí nguyên vật liệu trên sổ chi tiết tài khoản nguyên vật liệu của Công ty và chi phí nguyên vật liệu được Công ty trình bày tại mục 33 về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014.

II. Kết quả giải quyết khiếu nại của người đã giải quyết khiếu nại lần đầu:

Ngày 26/9/2019, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 1783/QĐ-CT về việc xử phạt vi phạm hành chính, trong đó có 04 nội dung liên quan đến số tiền giảm lỗ:

1. Bút toán trình bày lại của kiểm toán KPMG trong năm 2014 cho hàng hủy.
2. Khoản mục bên Có của tài khoản 152 số tiền 5.556.153.619 đồng (năm 2014 là 4.012.456.274 đồng và năm 2015 là 1.543.997.345 đồng)
3. Phần chênh lệch 6.103.459.147 đồng giữa chi phí nguyên vật liệu trên sổ chi tiết tài khoản nguyên vật liệu của Công ty và chi phí nguyên vật liệu được Công ty trình bày tại mục 33 về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014.
4. Số liệu chênh lệch giữa bảng kê Nhập xuất tồn và Số liệu trên báo cáo tài chính là 9.006.377.427 đồng (trong đó năm 2014 là 6.608.373.637 đồng và năm 2015 là 2.398.003.790 đồng).

Không đồng ý, Công ty có đơn khiếu nại số 346/CV/IFS/2019 đề ngày 07/10/2019 khiếu nại 04 nội dung nêu trên trong Quyết định số 1783/QĐ-CT của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

Ngày 02/12/2019, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 2369/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế, kết quả: Không công nhận toàn bộ nội dung đơn khiếu nại.

Không đồng ý, Công ty tiếp tục có Đơn khiếu nại số 393/CV/IFS/2019 đề ngày 17/12/2019 và Công văn số 123/CV/IFS/2020 đề ngày 21/12/2020 về việc rút một phần đơn khiếu nại số 393/CV/IFS/2019 đề ngày 17/12/2019 gửi Tổng cục Thuế.

III. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập ngày 16/11/1991 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000328 do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai cấp ngày 28/11/2007 và các bản điều chỉnh, thay đổi sau đó.

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của Công ty bao gồm: Chế biến nông sản và thủy sản thành phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm, sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ, chế biến nước trái cây không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có độ cồn (nhỏ hơn 10%), sản xuất nước uống tinh khiết, sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát, và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty.

Thực tế phát sinh tại Công ty như sau:

** Về việc xác định chi phí nguyên vật liệu được trình bày tại mục 33 về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trên thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty năm 2014*

Chỉ tiêu chi phí nguyên vật liệu được trình bày tại mục 33 về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty theo mẫu B09 – DN theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính để mô tả cho Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với các khoản chi phí phải được phân loại theo chức năng và được thực hiện trong kỳ qua các tài khoản về chi phí. Cụ thể:

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, Công ty căn cứ trên giá vốn (TK632) của thành phẩm được tiêu thụ trong kỳ số tiền 846.280.556.000 đồng trừ đi các chi phí về nhân công, chi phí khấu hao, chi phí khác để tính chỉ tiêu chi phí nguyên vật liệu được trình bày tại mục 33 – “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” năm 2014 là 639.452.313.000 đồng (1).

Như vậy, Công ty lựa chọn phương pháp, cách lập số liệu trình bày thuyết minh báo cáo tài chính theo mẫu B09-DN về chỉ tiêu chi phí nguyên vật liệu trong mục chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là chi phí nguyên vật liệu đưa vào sản xuất cho thành phẩm đã được tiêu thụ trong kỳ.

** Về việc Cục Thuế xác định chi phí nguyên vật liệu phát sinh bên có TK152 qua thanh tra*

Trong kỳ năm 2014, Công ty đã xuất kho nguyên vật liệu dẫn đến phát sinh bên Có TK152 (nguyên liệu, vật liệu) số tiền 674.550.413.879 đồng (a). Theo đó, nguyên vật liệu của Công ty đã đưa vào nhóm thuộc báo cáo kết quả kinh doanh (TK621 - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; TK627 - chi phí nguyên vật liệu gián tiếp; TK632 - giá vốn hàng bán; TK641- chi phí bán hàng; TK642 chi phí quản lý) và nhóm tài khoản thuộc bảng cân đối kế toán (TK811 - chi phí khác; TK138 - phải thu khác; TK331 phải trả nhà cung cấp; TK338 - phải trả khác) số tiền 670.538.257.620 đồng (b).

Do vậy, nguyên vật liệu đã xuất kho trong kỳ của Công ty số tiền 4.012.156.659 đồng [(a)- (b)] không giải trình được nguyên nhân dẫn đến việc Cục Thuế đã điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán số tiền 4.012.156.659 đồng.

Cục Thuế căn cứ bên có của TK152 khi trừ các khoản xuất trả lại hàng hóa cho người bán; khoản xuất vào phải thu khác; khoản giá vốn hàng bán chưa giải trình được nguyên nhân nêu trên để xác định chi phí nguyên vật liệu đưa vào sản xuất của Công ty là 645.555.772.147 đồng (2).

Như vậy, qua thanh tra Cục Thuế đã xác định chi phí nguyên vật liệu đưa vào sản xuất của Công ty là 645.555.772.147 đồng.

** Việc Cục Thuế thực hiện điều chỉnh giảm chi phí hạch toán giá vốn số tiền 6.103.459.147 đồng qua thanh tra.*

Khi xem xét chỉ tiêu chi phí nguyên vật liệu được trình bày tại mục 33 về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong thuyết minh báo cáo tài chính của

Công ty năm 2014, Cục Thuế thực hiện điều chỉnh giảm chi phí hạch toán giá vốn số tiền 6.103.459.147 đồng trên cơ sở phát sinh chênh lệch giữa chi tiêu chi phí nguyên vật liệu được trình bày tại mục 33 về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong thuyết minh báo cáo tài chính (1) và chi phí nguyên vật liệu đưa vào sản xuất của Công ty phát sinh bên có TK152 (2).

Nhận xét:

Chi phí nguyên vật liệu trong kỳ được tập hợp trên tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ là bao gồm nguyên vật liệu trong kho xuất ra phục vụ sản xuất, nguyên vật liệu sử dụng ngay (không qua nhập kho) phục vụ sản xuất. Trường hợp nguyên vật liệu xuất ra không sử dụng hết thì nhập lại kho. Theo đó: nguyên vật liệu phản ánh trên tài khoản 152 đã được Công ty hạch toán chi tiết trong kỳ năm 2014 là căn cứ tin cậy, chính xác để xác định chi phí nguyên vật liệu, cụ thể chi phí nguyên vật liệu năm 2014 của Công ty là 645.555.772.147 đồng.

Việc xác định chi phí nguyên vật liệu trong kỳ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu thực hiện nghĩa vụ thuế trong kỳ của Công ty.

IV. Kết quả đối thoại

Tổng cục Thuế tiến hành đối thoại trực tuyến với Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế theo giấy mời họp số 239/GM-TCT ngày 02/12/2021 của Tổng cục Thuế để giải quyết Đơn khiếu nại số 393/CV/IFS/2019 đề ngày 17/12/2019 của Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế gửi Tổng cục Thuế, cụ thể kết quả đối thoại như sau:

1. Ý kiến của Công ty

Công ty đồng ý hướng xử lý của Tổng cục Thuế đối với các nội dung Công ty đã rút đơn tại Công văn số 123/CV/IFS/2020 đề ngày 21/12/2020 về việc rút một phần đơn khiếu nại số 393/CV/IFS/2019 đề ngày 17/12/2019 gửi Tổng cục Thuế.

Về nội dung Công ty đang khiếu nại, Công ty có ý kiến như sau:

Thứ nhất

- Số liệu xuất ra bên có của tài khoản 152 sau khi đã loại trừ các khoản không liên quan còn lại là 645.555.772.147 đồng, được xem là **chi phí nguyên vật liệu trực tiếp đi vào sản xuất (1), hay là TK 621**

- Số liệu trình bày trong mục “Chi phí sản xuất theo yếu tố” là *thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

...33. *Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố*

Theo đó, **chi phí nguyên liệu, vật liệu (2)** là 639.452.313.000 đồng.

Theo chuẩn mực trình bày Báo cáo tài chính, **chi phí nguyên liệu, vật liệu (2)** trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính không nhất thiết phải bằng chính xác phải bằng **Nguyên vật liệu trực tiếp đi vào sản xuất (1)**

Lý do: Hai nguồn lấy số liệu khác nhau, bản chất khác nhau

Nguồn (1): lấy ra từ bên Có của tài khoản 152 – Nguyên liệu mua, xuất vào chi phí NVL trực tiếp trong năm.

Nguồn (2): lấy ra từ các **tài khoản chi phí**, cách lấy số liệu trình bày theo VAS 21, *chi tiết lên số 639.452.313.000 đồng công ty đã trình bày trong các bản giải trình*, tính trên cơ sở tỷ lệ chi phí Nguyên vật liệu, chi phí Công cụ

dụng cụ ... cấu thành trong tài khoản 632-Giá vốn hàng bán, cộng thêm các yếu tố mang tính Vật liệu trong các tài khoản 641, 642

Giả sử năm 2014, Công ty sản xuất và **Không có tồn kho thành phẩm (đầu kỳ và cuối kỳ) + Công ty không xuất bất kỳ NVL hay thành phẩm cho Công tác bán hàng và quản lý**, khi đó

Tập hợp chi phí SX: $TK\ 621 + TK\ 622 + TK\ 627 = TK\ 154$

Chuyển thành Thành phẩm: $TK\ 154 = TK\ 155$

Xuất bán toàn bộ thành phẩm: $TK\ 155 = TK\ 632$

Khi đó sẽ thỏa mãn điều kiện $TK\ 621 =$ Yếu tố Chi phí NVL trong cấu thành của TK 632, đó là trường hợp **lý tưởng theo cách tính của Cục thuế Đồng nai**

Tuy nhiên thực tế ở Công ty:

- Công ty luôn luôn có hàng tồn kho (cả NVL, CCDC, TP) ở các thời điểm cuối năm, hàng hóa bán ra có thể **thấp** hơn NVL mua vào

Ví dụ 1: Công ty mua NVL để sản xuất ra 100 thùng bí đao, nhưng năm 2014 công ty chỉ bán được 90 thùng, do đó hàm lượng NVL trong 90 thùng bí bán được (giá vốn) sẽ ít hơn tổng số NVL xuất ra (CP NVL trực tiếp) để sản xuất là 100 thùng, phần còn lại sẽ nằm ở tài khoản tồn kho 155

- Công ty sử dụng cả CCDC-TP xuất vào chi phí bán hàng 641, chi phí QLDN 642, và bản chất của nó cũng là Chi phí nguyên liệu, **Vật liệu**, đó đó các hàng hóa này cũng được phân loại lại là chi phí có yếu tố NVL khi trình bày trong thuyết minh số 33.

Ví dụ 2: Công ty mua ly thủy tinh (CCDC-TK153) tặng kèm cho khách mua hàng, khi xuất ra Nợ TK641/ Có TK 153, nhưng trình bày trên thuyết minh là Nhóm Chi phí Có yếu tố nguyên liệu, vật liệu, ly thủy tinh không thể đưa vào các nhóm yếu tố khác như CP nhân công, chi phí khấu hao vì nguồn gốc của ly thủy tinh cũng là nguyên liệu.

Do đó Công ty thấy rằng, Kết luận của Cục Thuế **chỉ đúng** khi Công ty không có hàng tồn kho cuối kỳ, cũng như không sử dụng bất kỳ vật liệu nào cho hoạt động ngoài sản xuất.

Thứ hai, như số liệu Cục Thuế tính ra là từ TK 621 là 645.555.772.147 đồng trừ đi số trên thuyết minh là 639.452.313.000 đồng = 6.103.459.147 đồng

Cục thuế khẳng định là “chi phí nguyên vật liệu năm 2014 của Công ty là 645.555.772.147 đồng” là đáng tin cậy,

Như vậy là Cục Thuế đã kiểm tra chi phí đầu vào đã tin cậy thì tại sao lại yêu cầu loại bỏ 1 phần chi phí đó?

Việc công ty trình bày số liệu trong thuyết minh số 33 là theo Chuẩn mực báo cáo tài chính, là thông tin bổ sung, phân tích các số liệu chi phí đầu vào, các thông tin này tùy thuộc vào điều kiện sản xuất kinh doanh như trình bày nêu trên thì số liệu về Chi phí NVL xuất ra tài khoản 621 có thể khác số trình bày trên thuyết minh Chi phí theo yếu tố.

Như sự khác biệt này có phải là **yếu tố để loại trừ chi phí hay không?** Vì vậy vấn đề ở đây là trình bày báo cáo tài chính chứ không phải vấn đề hạch toán số liệu vào chi phí, lên bảng xác định kết quả kinh doanh để xác định chi phí chịu thuế trong năm.

Do đó rất mong Tổng Cục Thuế xem xét yếu tố này.

Ba là, như Chúng tôi có trình bày, năm 2011, tập đoàn Kirin Nhật Bản đã tiếp quản Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế sau thời gian khủng hoảng kinh tế 2008-2010, sau giai đoạn 2011-2015 vẫn còn phát sinh nhiều lỗ do phải phục hồi sau khủng hoảng.

Từ khoảng 2016 đến nay, Công ty liên tục kinh doanh có lãi và đóng góp tích cực cho ngân sách tỉnh Đồng Nai, liên tục được Cục thuế Đồng Nai tuyên dương. Công ty nhận thức rất rõ ràng về nghĩa vụ tuân thủ pháp luật thuế, nộp tiền thuế rất đầy đủ.

Giai đoạn cuối 2019 đến nay, do ảnh hưởng tiêu cực từ Đại dịch, Công ty vẫn rất cố gắng duy trì sản xuất kinh doanh, để đóng góp vào cho ngân sách.

Tập đoàn Kirin là một tập đoàn lớn của Nhật bản và có Hệ thống công ty toàn cầu, Kirin rất tuân thủ chính sách thuế của các nước sở tại, nhưng vấn đề về Thanh tra, kiểm tra thuế đều phải được báo cáo đầy đủ, để tập đoàn hiểu rõ và nhận định chính sách thuế của ta.

Do đó Chúng tôi kính mong Tổng Cục Thuế xem xét giải quyết khiếu nại của Chúng tôi trên tinh thần đúng pháp luật, rõ ràng về chính sách thuế để chúng tôi yên tâm sản xuất kinh doanh, cùng vượt qua khó khăn đóng góp nhiều hơn nữa cho ngân sách nhà nước

2. Ý kiến của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai

Trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam kiểm toán: Tại mục 33 về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong thuyết minh báo cáo tài chính Công ty báo cáo số liệu về chi phí nguyên vật liệu là 639.452.313.000 đồng (1).

Qua thanh tra, Cục Thuế xác định chi phí nguyên vật liệu của Công ty đã hạch toán và đưa vào chi phí là 645.555.772.147 đồng (2).

Do đó, Cục Thuế thực hiện điều chỉnh giảm chi phí hạch toán giá vốn hàng bán đối với khoản khoản chênh lệch 6.103.459.147 đồng [(2) -(1)] nêu trên theo quy định tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2020 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

V. Kết quả làm việc giữa Cục Thuế tỉnh Đồng Nai và Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế

Thực hiện báo cáo theo Công văn số 3262/TCT-KTNB ngày 05/9/2022, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai đã phối hợp cùng Công ty Cổ phần thực phẩm quốc tế để xác định số liệu liên quan đến việc khiếu nại của Công ty, cụ thể:

Ngày 08/11/2022, Tổng cục Thuế nhận được công văn số 12074/CTDON.TTKT3 ngày 14/10/2022 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại của Công ty cổ phần thực phẩm quốc tế kèm theo Biên bản làm việc giữa ngày 07/10/2022 giữa Cục Thuế tỉnh Đồng Nai và Công ty CP thực phẩm quốc tế, văn bản số 120/CV/IFS/2022 ngày 26/9/2022 của Công ty gửi Cục Thuế theo đó xác định:

- Về số liệu trình bày trên báo cáo tài chính số tiền 639.452.313.000 đồng, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất trong kỳ hạch toán trong giá thành (TK632) là 568.269.060.000 đồng và chi phí nguyên liệu

trong chi phí sản xuất trong kỳ hạch toán trong chi phí bán hàng (TK641) là 71.183.253.000 đồng.

- Số liệu phát sinh bên có TK 152 là 645.555.772.147 đồng là phần thể hiện việc xuất các nguyên vật liệu vào sử dụng trong năm tương ứng với các tài khoản như TK621: 626.116.228.998 đồng; TK 627: 17.048.557.753 đồng; TK632: 14.533.074 đồng; TK641:43.751.465 đồng; TK 881: 2.332.419.221 đồng ... theo số liệu đã được Đoàn thanh tra xác định trong biên bản Thanh tra.

VI. Kết luận

- Căn cứ mục V mẫu số B09-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 quy định về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp quy định:

“V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

...04 – Hàng tồn kho

... Nguyên liệu, vật liệu

Căn cứ mục VI mẫu số B09-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 quy định về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp quy định:

“VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

...33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

...”

- Căn cứ phần Ghi chú của mẫu số B09-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 quy định về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp quy định:

“...(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết”.

- Căn cứ Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính:

“39. Báo cáo tài chính phải được ghi nhận các yếu tố về tình hình tài chính và tình hình kinh doanh của doanh nghiệp; trong các yếu tố đó phải được ghi nhận theo từng khoản mục. Một khoản mục được ghi nhận trong báo cáo tài chính khi thỏa mãn cả hai tiêu chuẩn:

a/ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế hoặc làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai;

b/ Khoản mục đó có giá trị và xác định được giá trị một cách đáng tin cậy”.

Căn cứ quy định trên, việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp cần căn cứ vào sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ... và các quy định của pháp luật thuế liên quan theo quy định. Theo đó, việc Cục Thuế căn cứ vào số liệu Công ty lập

chỉ tiêu chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trên thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty cổ phần thực phẩm quốc tế (không phải là công ty niêm yết) để điều chỉnh giảm chi phí giá vốn hàng bán trong kỳ, từ đó xác định nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp của Công ty là chưa đủ cơ sở.

Nội dung khiếu nại của Công ty là có cơ sở.

Từ những nhận định và căn cứ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ giải quyết khiếu nại các nội dung rút đơn nêu tại mục I Quyết định này của Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế.

Điều 2. Không công nhận một phần nội dung Quyết định số 2369/QĐ-CT ngày 02/12/2019 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; không công nhận một phần nội dung Quyết định số 1783/QĐ-CT ngày 26/9/2019 về việc xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể:

Giao Cục Thuế tỉnh Đồng Nai căn cứ quy định pháp luật, Biên bản làm việc ngày 07/10/2022 giữa Cục Thuế và Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế xác định chi phí nguyên vật liệu đưa vào sản xuất trong kỳ theo số liệu phát sinh bên có của TK 152 trừ các khoản không liên quan đến chi phí nguyên vật liệu (xuất trả lại hàng hóa cho người bán; xuất vào phải thu khác ...) từ đó xác định nghĩa vụ thuế (nếu có) đối với Công ty theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Trong thời hạn theo quy định của pháp luật, kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại này thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tổ tụng hành chính.

Điều 4. Cục trưởng Cục Kiểm tra nội bộ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, Giám đốc Công ty cổ phần Thực phẩm Quốc tế chịu trách nhiệm thi hành./. *gk*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thanh tra BTC;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, Cục KTNB (2b) *gk*

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Đặng Ngọc Minh

Đặng Ngọc Minh